

Số: 17/2020/QĐST-HNGĐ

Cẩm Khê, ngày 10 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 22/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn M, sinh năm 1983

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc X, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: Khu 03, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào các Điều 55, khoản 1 Điều 59, Điều 81; 82; 83; 107; 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 01 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 01 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị Ngọc X.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về con chung:* Anh M trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Anh T, sinh ngày 14/11/2007. Chị X không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh M không yêu cầu nhưng chị X có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con không ai được cản trở.

2.2. *Về tài sản chung:* Anh M và chị X có tài sản chung là số tiền 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng); hiện nay anh M đang quản lý. Hai

bên thỏa thuận, anh M thanh toán chênh lệch cho chị Nguyễn Thị Ngọc X số tiền 700.000.000đ (Bảy trăm triệu đồng); được thanh toán thành 09 lần và đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 10/01/2020, anh M thanh toán cho chị X số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Lần 2: Ngày 20/02/2020, anh M thanh toán cho chị X số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Lần 3: Ngày 20/3/2020, anh M thanh toán cho chị X số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Lần 4: Ngày 20/4/2020, anh M thanh toán cho chị X số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Lần 5: Ngày 20/5/2020, anh M thanh toán cho chị X số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Lần 6: Ngày 20/6/2020, anh M thanh toán cho chị X số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Lần 7: Ngày 20/7/2020, anh M thanh toán cho chị X số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Lần 8: Ngày 20/8/2020, anh M thanh toán cho chị X số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Lần 9: Ngày 20/9/2020, anh M thanh toán cho chị X số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

2.3. Về quyền, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí: Anh Trần Văn M tự nguyện nộp cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003445 ngày 30/12/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê. Anh M được hoàn trả lại số tiền chênh lệch 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Điều 7a Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Khê;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

